

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024**



# MỤC LỤC

---000---

---

---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán hợp nhất	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	5 - 28

---

---

...D.M.  
QUẢN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>904.085.324.897</b>	<b>927.670.577.951</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>207.594.075.576</b>	<b>294.273.724.378</b>
1. Tiền	111		108.192.528.527	272.310.756.953
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.401.547.049	21.962.967.425
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>39.068.954.572</b>	<b>26.838.731.723</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121	5.1	68.954.572	68.954.572
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	39.000.000.000	26.769.777.151
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>261.461.292.358</b>	<b>235.448.115.073</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	282.554.793.685	251.408.690.515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	8.340.814.916	15.211.092.997
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.114.357.182	5.202.520.493
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7,8	(36.548.673.425)	(36.374.188.932)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>383.110.032.676</b>	<b>358.589.998.884</b>
1. Hàng tồn kho	141		390.298.973.550	375.041.540.855
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(7.188.940.874)	(16.451.541.971)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>12.850.969.715</b>	<b>12.520.007.893</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	1.126.232.928	1.028.915.583
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.406.972.672	11.448.431.020
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		317.764.115	42.661.290
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>317.736.846.495</b>	<b>333.150.586.758</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.788.660.200</b>	<b>3.788.660.200</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	3.788.660.200	3.788.660.200
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>210.092.486.409</b>	<b>223.362.130.169</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	<b>221</b>	<b>11</b>	<b>136.147.804.879</b>	<b>149.434.284.924</b>
- Nguyên giá	222		560.760.886.060	557.795.952.265
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424.613.081.181)	(408.361.667.341)
2. Tài sản cố định vô hình	<b>227</b>	<b>12</b>	<b>73.944.681.530</b>	<b>73.927.845.245</b>
- Nguyên giá	228		85.121.172.931	83.921.172.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.176.491.401)	(9.993.327.686)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>24.288.128.032</b>	<b>21.638.614.599</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	24.288.128.032	21.638.614.599
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>24.995.844.862</b>	<b>24.385.291.803</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.1	13.310.844.862	12.700.291.803
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.2	11.685.000.000	11.685.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>54.571.726.992</b>	<b>59.975.889.987</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	50.012.414.975	50.452.493.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	29.2	4.559.312.017	9.523.395.993
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.221.822.171.392</b>	<b>1.260.821.164.709</b>

03/...  
C...  
C...  
D...  
V6-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>345.030.201.185</b>	<b>376.657.460.640</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>340.245.648.231</b>	<b>371.746.751.691</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	64.034.479.811	43.669.974.224
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	184.328.667.728	221.681.322.476
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	14.640.270.525	20.900.202.020
4. Phải trả người lao động	314		30.818.489.063	54.237.325.061
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	16.056.995.338	21.542.330.097
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	3.262.400.158
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	29.130.734.817	3.126.635.355
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	1.236.010.949	3.326.562.300
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>4.784.552.954</b>	<b>4.910.708.949</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4.674.454.500	4.742.192.250
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		50.098.454	108.516.699
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>876.791.970.207</b>	<b>884.163.704.069</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>876.791.970.207</b>	<b>884.163.704.069</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		640.508.920.000	640.508.920.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		640.508.920.000	640.508.920.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		880.700.783	880.700.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		65.909.515.749	47.610.586.749
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.882.635.646	132.947.308.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	10.713.234.702
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		104.882.635.646	122.234.074.221
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		64.610.198.029	62.216.187.614
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.221.822.171.392</b>	<b>1.260.821.164.709</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Xuân Hương

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
			2024	2023	2024	2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	337.729.184.076	323.505.265.145	969.552.846.704	1.008.957.297.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	200.185.956	3.327.199.798	976.867.505	4.070.318.968
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>23</b>	<b>337.528.998.120</b>	<b>320.178.065.347</b>	<b>968.575.979.199</b>	<b>1.004.886.979.031</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	24	200.108.071.882	189.641.644.024	565.759.523.833	577.798.299.432
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>137.420.926.238</b>	<b>130.536.421.323</b>	<b>402.816.455.366</b>	<b>427.088.679.599</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.969.334.163	2.465.815.801	8.976.766.495	16.582.389.848
7. Chi phí tài chính	22	25	1.758.455.719	2.602.790.462	6.893.048.125	7.478.405.313
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23	25	-	-	-	334.548.651
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		491.265.401	558.762.772	1.535.043.272	838.452.955
9. Chi phí bán hàng	25	26	73.594.460.712	61.503.710.223	187.836.195.493	180.931.525.210
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	25.906.510.026	36.899.921.772	80.579.216.844	100.036.807.156
<b>11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>39.622.099.345</b>	<b>32.554.577.439</b>	<b>138.019.804.671</b>	<b>156.062.784.723</b>
12 Thu nhập khác	31	27	367.581.868	155.371.816	985.462.406	722.555.575
13 Chi phí khác	32	27	1.299.453.373	965.049.716	1.912.017.158	1.462.067.845
<b>14 Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>(931.871.505)</b>	<b>(809.677.900)</b>	<b>(926.554.752)</b>	<b>(739.512.270)</b>
<b>15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>38.690.227.840</b>	<b>31.744.899.539</b>	<b>137.093.249.919</b>	<b>155.323.272.453</b>
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29.1	9.054.291.951	15.214.643.076	22.701.632.294	39.372.406.588
17 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29.2	(1.438.104.124)	(7.618.276.556)	4.964.083.976	(6.367.943.427)
<b>18 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>31.074.040.013</b>	<b>24.148.533.019</b>	<b>109.427.533.649</b>	<b>122.318.809.292</b>
19 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		30.390.274.261	24.466.209.538	107.033.523.234	122.234.074.221
20 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		683.765.752	(317.676.519)	2.394.010.415	84.735.071
<b>21 Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>23.3</b>			<b>1.420</b>	<b>1.634</b>
<b>22 Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	<b>23.3</b>			<b>1.420</b>	<b>1.634</b>

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	137.093.249.919	155.323.272.453
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	22.301.077.330	22.894.785.944
- Các khoản dự phòng	03	(8.829.367.104)	9.579.991.451
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(25.303.250)	(8.980.785)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.990.775.478)	(16.692.396.171)
- Chi phí lãi vay	06	-	334.548.651
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	140.548.881.417	171.431.221.543
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.315.414.367)	(65.383.428.742)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(15.257.432.695)	44.069.516.928
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(24.949.666.104)	1.878.010.913
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	342.761.674	(797.677.470)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	159.200.000.000
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	(334.548.651)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.020.515.101)	(35.981.722.484)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(22.391.757.369)	(18.722.424.697)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>31.956.857.455</b>	<b>255.358.947.340</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(13.659.375.827)	(12.042.424.879)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	175.970.000	-
2 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(72.000.000.000)	(68.670.755.656)
3 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	51.769.777.151	111.200.000.000
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.995.125.169	17.655.003.926
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(22.718.503.507)</b>	<b>48.141.823.391</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1 Tiền thu từ đi vay	33	-	36.469.816.650
2 Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(36.469.816.650)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(95.943.306.000)	(95.826.781.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(95.943.306.000)</b>	<b>(95.826.781.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(86.704.952.052)</b>	<b>207.673.989.731</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	294.273.724.378	86.590.753.862
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	25.303.250	8.980.785
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>207.594.075.576</b>	<b>294.273.724.378</b>

O-C.T. OPC  
HỒ CHÍ MINH

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề



Ngày 24 tháng 01 năm 2025

TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Thị Xuân Hương

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

### 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam – Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 20, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 06 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh, cung cấp dịch vụ và bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 906 người. (Tại ngày 31.12.2023: 926 người).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### Cơ cấu tổ chức :

#### Cơ cấu tổ chức :

#### Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 08 Số 3700806295 cấp ngày 19 tháng 04 năm 2023. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 18 số 0300468511 cấp ngày 05 tháng 07 năm 2022. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%
<b>Công ty liên kết :</b>			
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 13 tháng 7 năm 2020. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%

## 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo) :

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
-----	-----------------	---------------------------------------	--

### Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang  
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ  
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm  
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC  
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC  
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC  
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

### Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là ghi sổ trên máy vi tính.

### 2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

### 2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là đồng Việt Nam (VND).



## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### *Hàng hóa bất động sản*

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

250  
NG  
P  
CP  
P  
PH

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### Hàng hóa bất động sản (tiếp theo)

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

#### 3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

#### 3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày báo cáo và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

##### *Tiền thuê cơ sở hạ tầng*

Tiền thuê cơ sở hạ tầng trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước theo Hợp đồng Thuê đất ký với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc vào ngày 12 tháng 10 năm 2018 trong thời hạn 36 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, thì phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là năm (5) quý.

Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

#### 3.10 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào Công ty liên kết :*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty thay đổi sau khi mua của các quỹ được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Lãi hoặc lỗ từ các giao dịch giữa Nhóm Công ty với các công ty liên kết được loại trừ theo tỷ lệ lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

##### *Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau :

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*
- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*
- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Nhóm Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.16 Thuế

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

#### 3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

#### 3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất và bất động sản. Tuy nhiên, tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của hoạt động bất động sản chiếm không trọng yếu trong tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Nhóm Công ty. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là ngành nghề dược phẩm và khu vực địa lý là Việt Nam, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.039.051.375	2.097.193.889
Vàng	327.600.000	242.580.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	106.825.877.152	269.970.983.064
Các khoản tương đương tiền (*)	99.401.547.049	21.962.967.425
<b>Tổng cộng</b>	<b>207.594.075.576</b>	<b>294.273.724.378</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền thể hiện tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và được hưởng lãi suất áp dụng.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>5.1 Chứng khoán kinh doanh</b>		
Cổ phiếu	68.954.572	68.954.572
	<b>68.954.572</b>	<b>68.954.572</b>
<b>5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	39.000.000.000	26.769.777.151
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>26.769.777.151</b>

Số dư cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm và hưởng lãi suất áp dụng

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Gonsa	62.702.546.200	-
Khác	219.852.247.485	251.408.690.515
<b>Tổng cộng</b>	<b>282.554.793.685</b>	<b>251.408.690.515</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(32.404.438.931)	(32.272.388.134)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>250.150.354.754</b>	<b>219.136.302.381</b>

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	4.095.230.250	8.363.450.000
Ningxia Qiyuan Pharma	-	3.567.726.000
Khác	4.245.584.666	3.279.916.997
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.340.814.916</b>	<b>15.211.092.997</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>7.840.814.916</b>	<b>14.711.092.997</b>

7. PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.114.357.182</b>	<b>5.202.520.493</b>
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát	-	130.896.104
Công ty Cổ phần Bao bì Nhựa Tân Hiệp Lợi	1.995.664.090	133.687.711
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	3.601.800.798
Tạm ứng cho nhân viên	123.520.927	231.687.206
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	624.026.189	248.543.891
Phải thu khác	769.345.178	855.904.783
<b>Dài hạn</b>	<b>3.788.660.200</b>	<b>3.788.660.200</b>
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Phải thu khác	152.563.600	152.563.600
<b>Tổng cộng</b>	<b>10.903.017.382</b>	<b>8.991.180.693</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(3.644.234.494)	(3.601.800.798)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>7.258.782.888</b>	<b>5.389.379.895</b>
<i>Trong đó :</i>		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.644.234.494)	(3.601.800.798)

(\*) Khoản phải thu này thể hiện giá trị căn nhà Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW25"), công ty con của Công ty, góp vào Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24 tháng 2 năm 2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long để xây dựng Cao ốc Master tọa lạc tại số 41-43 Trần Cao Vân, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TW25 đang trong quá trình hoàn tất thủ tục chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh này cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát (Thuyết minh số 16).



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09a - DN/HN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>8. NỢ XẤU</b>				
<b>Phải thu ngắn hạn</b>	<b>42.857.425.342</b>	<b>(31.583.524.044)</b>	<b>47.467.567.521</b>	<b>(32.272.388.134)</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Khối điều trị	24.719.154.952	(13.688.944.281)	27.931.193.686	(13.549.957.695)
Nhà thuốc	217.671.466	(115.322.068)	365.065.266	(158.290.435)
Khác	5.095.422.852	(4.954.081.623)	6.346.132.497	(5.738.963.932)
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>	<b>1.320.914.887</b>	<b>(1.320.914.887)</b>	<b>500.000.000</b>	<b>(500.000.000)</b>
Khác	1.320.914.887	(1.320.914.887)	500.000.000	(500.000.000)
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>3.644.234.494</b>	<b>(3.644.234.494)</b>	<b>3.601.800.798</b>	<b>(3.601.800.798)</b>
Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
Khác	42.433.696	(42.433.696)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.822.574.723</b>	<b>(36.548.673.425)</b>	<b>51.569.368.319</b>	<b>(36.374.188.932)</b>



## 9. HÀNG TỒN KHO

VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	149.689.198.080	(7.164.848.467)	141.366.850.514	(7.632.139.162)
Bất động sản để bán (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Thành phẩm	68.892.245.561	(24.092.407)	66.100.744.840	(8.819.204.111)
Chi phí sản xuất, KD dở dang	1.778.869.958	-	3.404.207.891	-
Hàng hóa	9.252.823.624	-	3.478.402.797	(198.698)
Công cụ, dụng cụ	63.334.415	-	68.832.901	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>390.298.973.550</b>	<b>(7.188.940.874)</b>	<b>375.041.540.855</b>	<b>(16.451.541.971)</b>

(\*) Đây là giá trị quyền sử dụng đất thuê tại số 120 Hai Bà Trưng, Phường Đakao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty, đang trong quá trình chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (Thuyết minh số 16).

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>1.126.232.928</b>	<b>1.028.915.583</b>
Chi phí bản quyền SAP	966.899.716	877.814.473
Khác	159.333.212	151.101.110
<b>Dài hạn</b>	<b>50.012.414.975</b>	<b>50.452.493.994</b>
Trả trước tiền thuê cơ sở hạ tầng và cửa hàng (*)	48.562.134.538	50.186.494.000
Công cụ dụng cụ, vật tư sửa chữa	1.317.280.441	-
Khác	132.999.996	265.999.994
<b>Tổng cộng</b>	<b>51.138.647.903</b>	<b>51.481.409.577</b>

(\*) Bao gồm trong tiền thuê cơ sở hạ tầng, cửa hàng trả trước chủ yếu là chi phí thuê cơ sở hạ tầng trả trước phát sinh từ hợp đồng thuê đất số 109/HĐTĐ/SCD-2018 ngày 12 tháng 10 năm 2018 mà TW25, công ty con của Công ty, đã ký kết với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Sài Gòn Tây Bắc (SCD) để thuê lại cơ sở hạ tầng tại Lô B5-4, khu B5, đường D2, Khu công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 30.866 m<sup>2</sup> cho mục đích xây dựng nhà máy. Thời hạn thuê được tính từ khi hai bên ký biên bản bàn giao mặt bằng (ngày 10 tháng 1 năm 2019) đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2054.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	VND
					Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
31/12/2023	298.115.207.666	224.092.662.341	30.850.269.950	4.737.812.308	557.795.952.265
Mua trong kỳ	3.192.176.450	2.284.889.061	1.025.436.304	1.387.350.000	7.889.851.815
Thanh lý	(110.126.000)	(4.746.610.202)	-	(68.181.818)	(4.924.918.020)
<b>31/12/2024</b>	<b>301.197.258.116</b>	<b>221.630.941.200</b>	<b>31.875.706.254</b>	<b>6.056.980.490</b>	<b>560.760.886.060</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>					
31/12/2023	175.152.382.648	200.298.496.731	28.485.981.410	4.424.806.552	408.361.667.341
Khấu hao trong kỳ	13.488.179.423	6.589.644.376	863.135.648	235.372.413	21.176.331.860
Thanh lý	(110.126.000)	(4.746.610.202)	-	(68.181.818)	(4.924.918.020)
<b>31/12/2024</b>	<b>188.530.436.071</b>	<b>202.141.530.905</b>	<b>29.349.117.058</b>	<b>4.591.997.147</b>	<b>424.613.081.181</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
31/12/2023	<b>122.962.825.018</b>	<b>23.794.165.610</b>	<b>2.364.288.540</b>	<b>313.005.756</b>	<b>149.434.284.924</b>
<b>31/12/2024</b>	<b>112.666.822.045</b>	<b>19.489.410.295</b>	<b>2.526.589.196</b>	<b>1.464.983.343</b>	<b>136.147.804.879</b>

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

45.743.559.841	179.151.020.506	25.923.144.890	3.981.196.489	254.798.921.726
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Khác	VND
				Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
31/12/2023	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
Tăng trong kỳ	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
<b>31/12/2024</b>	<b>82.296.407.931</b>	<b>2.740.865.000</b>	<b>83.900.000</b>	<b>85.121.172.931</b>
<b>KHẤU HAO LŨY KẾ</b>				
31/12/2023	8.368.562.686	1.540.865.000	83.900.000	9.993.327.686
Khấu hao trong kỳ	1.099.966.993	83.196.722	-	1.183.163.715
<b>31/12/2024</b>	<b>9.468.529.679</b>	<b>1.624.061.722</b>	<b>83.900.000</b>	<b>11.176.491.401</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
31/12/2023	<b>73.927.845.245</b>	-	-	<b>73.927.845.245</b>
<b>31/12/2024</b>	<b>72.827.878.252</b>	<b>1.116.803.278</b>	-	<b>73.944.681.530</b>

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.540.865.000	83.900.000	1.624.765.000
--	---------------	------------	---------------

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xây dựng nhà máy tại KCN Tân Phú Trung (*)	21.237.108.032	19.155.621.629
Phí triển khai hệ thống SAP ByDesign	3.051.020.000	2.397.230.000
Khác	-	85.762.970
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.288.128.032</b>	<b>21.638.614.599</b>

(\*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan đến khảo sát địa hình, khảo sát địa chất, thẩm định, thiết kế nhằm mục đích xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Ấp Trạm Bơm, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh của TW25, công ty con của Công ty.

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	13.310.844.862	12.700.291.803
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.685.000.000	11.685.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>24.995.844.862</b>	<b>24.385.291.803</b>

14.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá trị (VND)
Công ty CP Dược OPC Bắc Giang	Dược phẩm	40	13.310.844.862	40	12.700.291.803

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết đã được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trình bày như sau:

Giá trị đầu tư :

Số đầu kỳ và số cuối kỳ	12.000.000.000
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết :</b>	
Số đầu kỳ	700.291.803
Lợi nhuận sẽ nhận từ công ty liên kết trong kỳ	1.527.007.287
Lợi nhuận chưa thực hiện	(38.188.526)
Lợi nhuận / cổ tức được chia trong kỳ	(878.265.702)
Số cuối năm	1.310.844.862
<b>Giá trị còn lại :</b>	
Số đầu năm	12.700.291.803
Số cuối năm	13.310.844.862

14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh	299.475	2.750.000.000	299.475	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bi Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>690.225</b>	<b>11.685.000.000</b>	<b>690.225</b>	<b>11.685.000.000</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải trả cho người bán</b>	<b>58.494.728.611</b>	<b>40.025.076.499</b>
Công ty Cổ phần Vcargo	2.655.814.150	2.389.326.060
Công ty TNHH In Bao Bì C.D	8.201.486.143	7.002.177.084
Công ty Cổ phần Đông Dược Hà Nội CQB Chi nhánh Bắc Ninh	2.815.792.035	2.815.792.035
Công ty TNHH TM VT & XNK Anh Duy	1.751.887.500	3.144.617.520
Công ty CP Dược Phẩm Benovas	1.813.699.620	991.525.428
Công ty TNHH TM Phương Đông Commodities	1.766.050.000	-
Sinobright Pharmaceutical Co.,Ltd.	4.225.113.360	-
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Việt Uy	1.921.500.000	-
Khác	33.343.385.803	23.681.638.372
<b>Phải trả bên liên quan</b>	<b>5.539.751.200</b>	<b>3.644.897.725</b>
Công ty Cổ Phần Dược OPC Bắc Giang	5.539.751.200	3.644.897.725
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.034.479.811</b>	<b>43.669.974.224</b>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Công ty Cổ phần Môi trường Công Ích Miền Nam (ii)	0	26.250.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Kinh doanh An Phát (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Công ty TNHH Thương Mại Dược Phẩm Anh Dũng	-	11.351.024.800
Khác	1.245.828.767	997.458.715
<b>Tổng cộng</b>	<b>184.328.667.728</b>	<b>221.681.322.476</b>

(i) Đây là khoản tiền ứng trước từ Công ty Cổ phần Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Tây Ninh ("INDECO") theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 58/TW25-INDECO ngày 27/08/2018 để xây dựng Cao ốc Văn phòng trên khu đất tại số 120 Hai Bà Trưng, Quận 1, TP.HCM. Theo đó, INDECO chịu trách nhiệm đầu tư xây dựng, thực hiện thủ tục và thanh toán chi phí liên quan đến dự án. Dự án đang trong giai đoạn xin giấy phép xây dựng.

(ii) Sẽ phân loại lại từ "Người mua trả tiền trước" sang "Phải trả khác".

(iii) Đây là khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Kinh doanh An Phát theo hợp đồng số 20/2018/HĐCN/TW25-AP về việc chuyển giao quyền và nghĩa vụ của Công ty phát sinh từ Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 24/HĐ/XN25 ngày 24/02/2005 với Công ty TNHH Xây dựng và Kinh doanh nhà Kim Long và quyền thuê khu đất tại số 41-43 Trần Cao Vân, Quận 3, TP.HCM. An Phát nhận chuyển giao quyền và nghĩa vụ từ Công ty để tiếp tục theo đuổi vụ kiện liên quan đến khu đất.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VND

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	3.133.359.975	21.260.900.693	22.674.695.326	1.719.565.342
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.577.906.833	1.577.906.833	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	83.497.945	315.746.345	358.302.809	40.941.481
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.616.400	2.616.400	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.645.009.946	22.701.632.294	28.020.515.101	10.326.127.139
Thuế thu nhập cá nhân	2.038.334.154	17.102.126.899	16.586.824.490	2.553.636.563
Tiền thuê đất	-	19.133.902.044	19.133.902.044	-
Các loại thuế khác	-	92.457.588	92.457.588	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>20.900.202.020</b>	<b>82.187.289.096</b>	<b>88.447.220.591</b>	<b>14.640.270.525</b>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ marketing	10.217.846.140	7.038.849.536
Chi phí khuyến mãi	-	5.324.455.500
Chi phí tổ chức hội nghị	1.805.555.556	4.587.790.175
Chi phí hoa hồng bán hàng	-	200.376.434
Chi phí khác	4.033.593.642	4.390.858.452
<b>Tổng cộng</b>	<b>16.056.995.338</b>	<b>21.542.830.097</b>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cổ tức	987.130.744	853.908.934
Kinh phí công đoàn	577.753.476	571.819.679
Nhận ký quỹ, ký cược	472.566.752	1.038.606.752
Công Ty Cổ Phần Môi Trường Công Ích Miền Nam	26.500.000.000	-
Phải trả khác	593.283.845	662.299.990
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.130.734.817</b>	<b>3.126.635.355</b>

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	3.326.562.300	8.060.916.019
Trích lập quỹ	20.676.705.000	14.010.223.000
Sử dụng quỹ	(22.767.256.351)	(18.744.576.719)
Số dư cuối kỳ	<b>1.236.010.949</b>	<b>3.326.562.300</b>

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc	4.674.454.500	4.742.192.250

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	64.050.892	64.050.892
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	64.050.892	64.050.892

22.2 Cổ tức :

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	95.943.306.000	95.826.781.000

22.3 Lãi cơ bản trên cổ phiếu :

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi trên cổ phiếu :

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	107.033.523.234	122.234.074.221
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(16.055.028.485)	(17.543.375.222)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	90.978.494.749	104.690.699.000
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (cổ phiếu)	64.050.892	64.050.892
<b>Lãi trên cổ phiếu :</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.420	1.634
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.420	1.634

(\*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại mức 15% từ lợi nhuận của năm 2024 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 380/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 NĂM 2024 (tiếp theo)**

Mẫu số B09a - DN/HN

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

**22.4. Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	640.508.920.000	880.700.783	26.595.251.749	141.847.954.174	62.131.452.543	871.964.279.249
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	122.234.074.221	84.735.071	122.318.809.292
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	21.015.335.000	(21.015.335.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(14.010.223.000)	-	(14.010.223.000)
Chi cổ tức đợt 1 năm 2022	-	-	-	(32.025.446.000)	-	(32.025.446.000)
Chi cổ tức đợt 2 năm 2022	-	-	-	(32.823.472)	-	(32.823.472)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	640.508.920.000	880.700.783	47.610.586.749	132.947.308.923	62.216.187.614	884.163.704.069
<b>Năm nay</b>						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	640.508.920.000	880.700.783	47.610.586.749	132.947.308.923	62.216.187.614	884.163.704.069
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	107.033.523.234	2.394.010.415	109.427.533.649
Phân phối quỹ (Công ty mẹ)	-	-	17.543.375.000	(17.543.375.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty mẹ)	-	-	-	(19.543.375.000)	-	(19.543.375.000)
Phân phối quỹ (Công ty con)	-	-	755.554.000	(755.554.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty con)	-	-	-	(1.133.330.000)	-	(1.133.330.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Công ty liên kết)	-	-	-	(46.224.511)	-	(46.224.511)
Chi cổ tức năm 2023	-	-	-	(96.076.338.000)	-	(96.076.338.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	640.508.920.000	880.700.783	65.909.515.749	104.882.635.646	64.610.198.029	876.791.970.207

01/10  
TY  
ÁN  
IÀM  
C  
CHỈ



23. DOANH THU

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>969.552.846.704</b>	<b>1.008.957.297.999</b>
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>957.269.265.399</i>	<i>999.506.718.921</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>2.384.725.798</i>	<i>1.553.912.399</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu và khác</i>	<i>9.898.855.507</i>	<i>7.896.666.679</i>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại / CKTM/ Giảm Giá hàng bán	976.867.505	4.070.318.968
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>968.575.979.199</b>	<b>1.004.886.979.031</b>

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi trái phiếu	-	8.401.835.352
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	7.204.598.806	6.336.302.608
Cổ tức được chia	1.130.863.400	1.092.660.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	641.304.289	751.591.888
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.976.766.495</b>	<b>16.582.389.848</b>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	521.676.749.851	511.354.394.408
Giá vốn hàng khuyến mãi	43.301.610.588	51.342.758.780
Giá vốn nguyên vật liệu và khác	8.923.818.734	5.913.499.353
Giá vốn dịch vụ	1.146.151.968	1.149.588.336
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.288.807.308)	8.038.058.555
<b>Tổng cộng</b>	<b>565.759.523.833</b>	<b>577.798.299.432</b>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	-	334.548.651
Chiết khấu thanh toán	6.700.473.118	6.970.823.567
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	192.575.007	173.033.095
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.893.048.125</b>	<b>7.478.405.313</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

<b>Chi phí bán hàng</b>	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	93.588.110.585	102.195.182.820
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị,...	23.607.592.186	20.764.627.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.168.704.552	6.557.303.792
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.084.417.650	8.205.579.657
Chi phí bán hàng khác	45.387.370.520	43.208.831.621
	<b>187.836.195.493</b>	<b>180.931.525.210</b>

<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	48.721.098.926	57.352.751.410
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.762.189.784	17.696.675.090
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.246.185.771	1.313.964.244
Chi phí quản lý khác	18.849.742.363	23.673.416.412
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.579.216.844</b>	<b>100.036.807.156</b>

**27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>985.462.406</b>	<b>722.555.575</b>
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	120.270.000	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	606.167.264	598.167.264
Thu nhập khác	259.025.142	124.388.311
<b>Chi phí khác</b>	<b>1.912.017.158</b>	<b>1.462.067.845</b>
Chi phí thuê mặt bằng	1.877.824.830	976.433.990
Khác	34.192.328	485.633.855
<b>Lợi nhuận khác thuần</b>	<b>(926.554.752)</b>	<b>(739.512.270)</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	323.272.584.793	275.768.054.429
Chi phí nhân công	215.534.131.424	228.281.862.875
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.301.077.330	22.894.785.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	63.971.095.186	62.912.090.835
Chi phí khác bằng tiền	69.260.687.416	55.246.006.612
<b>Tổng cộng</b>	<b>694.339.576.149</b>	<b>645.102.800.695</b>

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN

Chi phí/ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	22.599.176.294	38.357.016.495
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	102.456.000	1.015.390.093
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.964.083.976	(6.367.943.427)
<b>Tổng cộng</b>	<b>27.665.716.270</b>	<b>33.004.463.161</b>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>137.093.249.919</b>	<b>155.323.272.453</b>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	27.418.649.984	31.064.654.491
<i>Điều chỉnh thuế do:</i>		
Chi phí không được khấu trừ	1.409.033.843	2.246.109.737
Lỗi các năm trước chuyển sang(TW25)	(731.242.223)	(935.468.569)
Phần lãi trong công ty liên kết (OPC Bắc Giang)	(307.008.654)	(167.690.591)
Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế TNDN	(226.172.680)	(218.532.000)
Thuế TNDN bổ sung các năm trước	102.456.000	1.015.390.093
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>27.665.716.270</b>	<b>33.004.463.161</b>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	934.890.900	948.438.450	(13.547.550)	(74.705.142)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	91.252.547	105.497.927	(14.245.380)	(564.676.230)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	165.167.920	2.345.661.438	(2.180.493.518)	2.345.661.438
Lợi nhuận chưa thực hiện	233.046.035	938.227.093	(705.181.058)	369.852.921
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.938.543)	(108.337)	(2.830.206)	(186.886)
Doanh thu chưa thực hiện	-	652.480.032	(652.480.032)	652.480.032
Chi phí phải trả	2.672.560.339	3.771.878.610	(1.099.318.271)	2.878.196.512
Khác	465.332.819	761.320.782	(295.987.963)	761.320.782
<b>Tài sản thuế TN hoãn lại thuần</b>	<b>4.559.312.017</b>	<b>9.523.395.993</b>	<b>(4.964.083.976)</b>	<b>6.367.943.427</b>
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>(4.964.083.976)</b>	<b>6.367.943.427</b>

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương ("OPC Bình Dương")

Công ty Cổ phần Dược phẩm TW 25 ("TW 25")

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang ("OPC Bắc Giang")

Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP

Quý đầu tư cơ hội PVI

Công ty Cổ phần Pacific Partners

Ông Trịnh Xuân Vương

Mối quan hệ

Công ty con

Công ty con

Công ty liên kết

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Cổ đông lớn

Giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các công ty có liên quan trong kỳ bao gồm :

VND

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)

Mua nguyên vật liệu

Lợi nhuận được chia

Năm nay

64.186.830.600

878.265.702

Năm trước

65.259.284.300

623.645.971

**30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.095.230.250	8.363.450.000
Phải trả người bán ngắn hạn (Mua nguyên vật liệu)	5.539.751.200	3.644.897.725

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Nhóm Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

**Các giao dịch với các bên liên quan khác**

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Tổng Giám đốc bao gồm thù lao, lương, thưởng và lợi ích khác như sau:

		Năm nay	Năm trước
<b>HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ</b>	<b>CHỨC VỤ</b>	<b>2.387.222.220</b>	<b>2.676.111.099</b>
Ông Hoàng Lê Sơn	Chủ tịch	832.777.777	493.333.332
Ông Lê Văn Sơn	Nguyên Chủ tịch	-	371.444.443
Bà Phương Thanh Nhung	Phó chủ tịch	428.333.333	444.777.775
Ông Trịnh Xuân Vương	Thành viên	697.777.777	730.333.331
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên	428.333.333	444.777.775
Ông Nguyễn Hải Dương	Nguyên Thành viên	-	191.444.443
<b>BAN KIỂM SOÁT</b>		<b>1.316.533.661</b>	<b>1.284.509.241</b>
Bà Kiều Thị Minh Hồng	Trưởng ban	225.833.333	234.777.775
Ông Nguyễn Trung Thành	Nguyên Thành viên	-	41.444.443
Ông Nguyễn Anh Vũ	Thành viên	90.277.777	53.333.332
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên	1.000.422.551	954.953.691
<b>BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>		<b>7.115.317.807</b>	<b>8.674.193.265</b>
Bà Phạm Thị Xuân Hương	Tổng Giám đốc	4.527.204.433	4.337.033.433
Bà Lê Thị Thúy Anh	Phó Tổng Giám đốc	1.418.010.137	1.430.569.898
Ông Hà Đức Cường	Phó Tổng Giám đốc	1.170.103.237	1.200.631.934
Ông Dương Minh Hùng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc	-	1.705.958.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>10.819.073.688</b>	<b>12.634.813.605</b>

**31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng 1 năm	877.728.014	3.331.768.152
Từ 2 đến 5 năm	1.303.315.200	1.423.315.200
Trên 5 năm	5.213.260.800	5.702.004.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>7.394.304.014</b>	<b>10.457.087.352</b>

**32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :**

Ngoại tệ các loại :	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ ("USD")	128.274	203.009
Hàng hóa giữ hộ (VND)	-	3.806.603.908

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề



**OPC PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY**

**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

**For the fiscal year ended December 31, 2024**



## INDEX

---000---

---

<u>Content</u>	<u>Page</u>
1 - Consolidated balance sheet	1 - 2
2 - Consolidated income statement	3
3 - Consolidated cash flow statement	4
4 - Notes to consolidated financial statements	5 - 24

---





**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

For the fiscal year ended December 31, 2024

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>904.085.324.897</b>	<b>927.670.577.951</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>207.594.075.576</b>	<b>294.273.724.378</b>
1. Cash	111		108.192.528.527	272.310.756.953
2. Cash equivalents	112		99.401.547.049	21.962.967.425
<b>II. Short-term financial investments</b>	<b>120</b>		<b>39.068.954.572</b>	<b>26.838.731.723</b>
1. Trading securities	121	5.1	68.954.572	68.954.572
2. Held-to-maturity investment	123	5.2	39.000.000.000	26.769.777.151
<b>III. Current accounts receivables</b>	<b>130</b>		<b>261.461.292.358</b>	<b>235.448.115.073</b>
1. Short-term trade receivables	131	6.1	282.554.793.685	251.408.690.515
2. Short-term advances to suppliers	132	6.2	8.340.814.916	15.211.092.997
3. Other short-term receivables	136	7	7.114.357.182	5.202.520.493
4. Provision for short-term doubtful receivables	137	7.8	(36.548.673.425)	(36.374.188.932)
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>383.110.032.676</b>	<b>358.589.998.884</b>
1. Inventories	141		390.298.973.550	375.041.540.855
2. Provision for inventories devaluation	149		(7.188.940.874)	(16.451.541.971)
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>12.850.969.715</b>	<b>12.520.007.893</b>
1. Short-term prepaid expenses	151	10	1.126.232.928	1.028.915.583
2. Deductible value added tax	152		11.406.972.672	11.448.431.020
3. Taxes and other amounts receivable from the State	153		317.764.115	42.661.290
<b>B. NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>317.736.846.495</b>	<b>333.150.586.758</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>3.788.660.200</b>	<b>3.788.660.200</b>
1. Other long-term receivables	216	7	3.788.660.200	3.788.660.200
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>210.092.486.409</b>	<b>223.362.130.169</b>
1. Tangible fixed assets	<b>221</b>	<b>11</b>	<b>136.147.804.879</b>	<b>149.434.284.924</b>
- Cost	222		560.760.886.060	557.795.952.265
- Accumulated depreciation	223		(424.613.081.181)	(408.361.667.341)
2. Intangible fixed assets	<b>227</b>	<b>12</b>	<b>73.944.681.530</b>	<b>73.927.845.245</b>
- Cost	228		85.121.172.931	83.921.172.931
- Accumulated amortisation	229		(11.176.491.401)	(9.993.327.686)
<b>III. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>24.288.128.032</b>	<b>21.638.614.599</b>
1. Construction in progress	242	13	24.288.128.032	21.638.614.599
<b>IV. Long-term investment</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>24.995.844.862</b>	<b>24.385.291.803</b>
1. Investment in affiliates	252	14.1	13.310.844.862	12.700.291.803
2. Investment in other entity	253	14.2	11.685.000.000	11.685.000.000
<b>V. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>54.571.726.992</b>	<b>59.975.889.987</b>
1. Long-term prepaid expenses	261	10	50.012.414.975	50.452.493.994
2. Deferred tax assets	262	29.2	4.559.312.017	9.523.395.993
<b>TOTAL ASSETS (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.221.822.171.392</b>	<b>1.260.821.164.709</b>

0302  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
TP

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET(Continued)**  
**For the fiscal year ended December 31, 2024**

Unit: VND

ITEMS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
<b>C. LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>345.030.201.185</b>	<b>376.657.460.640</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>340.245.648.231</b>	<b>371.746.751.691</b>
1. Short-term trade payables	311	15	64.034.479.811	43.669.974.224
2. Short-term advances from customers	312	16	184.328.667.728	221.681.322.476
3. Statutory obligations	313	17	14.640.270.525	20.900.202.020
4. Payable to employees	314		30.818.489.063	54.237.325.061
5. Short-term payable expenses	315	18	16.056.995.338	21.542.330.097
6. Short-term unrealized revenue	318		-	3.262.400.158
7. Other short-term payables	319	19	29.130.734.817	3.126.635.355
8. Bonus and welfare fund	322	20	1.236.010.949	3.326.562.300
<b>II. Long-term debt</b>	<b>330</b>		<b>4.784.552.954</b>	<b>4.910.708.949</b>
1. Other long-term payables	337		60.000.000	60.000.000
2. Long-term payables provision	342	21	4.674.454.500	4.742.192.250
3. Science and Technology Development Fund	343		50.098.454	108.516.699
<b>D. OWNER'S EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>876.791.970.207</b>	<b>884.163.704.069</b>
<b>I. Equity</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>876.791.970.207</b>	<b>884.163.704.069</b>
1. Owner's equity	411		640.508.920.000	640.508.920.000
- Common shares with voting rights	411a		640.508.920.000	640.508.920.000
2. Share capital surplus	412		880.700.783	880.700.783
3. Development investment fund	418		65.909.515.749	47.610.586.749
4. Undistributed profit after tax	421		104.882.635.646	132.947.308.923
Undistributed profit after tax accumulated to the end of the previous period	421a		-	10.713.234.702
- Undistributed profit after tax this period	421b		104.882.635.646	122.234.074.221
5. Non-controlling interests	429		64.610.198.029	62.216.187.614
<b>TOTAL CAPITAL (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.221.822.171.392</b>	<b>1.260.821.164.709</b>

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The De



Date: 24 January 2025

GENERAL DIRECTOR

Pham Thi Xuan Huong

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**  
For the fiscal year ended December 31, 2024

Unit: VND

	ITEM	Code	NOTE	Quarter 4		Accumulated balance to Quarter 4	
				2024	2023	2024	2023
1.	Sales and service revenue	01	23	337.729.184.076	323.505.265.145	969.552.846.704	1.008.957.297.999
2.	Revenue deductions	02	23	200.185.956	3.327.199.798	976.867.505	4.070.318.968
3.	<b>Net revenue from sales and services</b>	10	23	<b>337.528.998.120</b>	<b>320.178.065.347</b>	<b>968.575.979.199</b>	<b>1.004.886.979.031</b>
4.	Cost of goods sold	11	24	200.108.071.882	189.641.644.024	565.759.523.833	577.798.299.432
5.	<b>Gross profit from sales and service provision</b>	20		<b>137.420.926.238</b>	<b>130.536.421.323</b>	<b>402.816.455.366</b>	<b>427.088.679.599</b>
6.	Financial revenue	21	23	2.969.334.163	2.465.815.801	8.976.766.495	16.582.389.848
7.	Financial costs	22	25	1.758.455.719	2.602.790.462	6.893.048.125	7.478.405.313
	<i>Including: - Interest expense</i>	23	25	-	-	-	334.548.651
8.	Profit or loss in joint ventures and associates	24		491.265.401	558.762.772	1.535.043.272	838.452.955
9.	Cost of sales	25	26	73.594.460.712	61.503.710.223	187.836.195.493	180.931.525.210
10.	Business management costs	26	26	25.906.510.026	36.899.921.772	80.579.216.844	100.036.807.156
11.	<b>Net operating profit</b>	30		<b>39.622.099.345</b>	<b>32.554.577.439</b>	<b>138.019.804.671</b>	<b>156.062.784.723</b>
12.	Other income	31	27	367.581.868	155.371.816	985.462.406	722.555.575
13.	Other costs	32	27	1.299.453.373	965.049.716	1.912.017.158	1.462.067.845
14.	<b>Other profits</b>	40		<b>(931.871.505)</b>	<b>(809.677.900)</b>	<b>(926.554.752)</b>	<b>(739.512.270)</b>
15.	<b>Total accounting profit before tax</b>	50		<b>38.690.227.840</b>	<b>31.744.899.539</b>	<b>137.093.249.919</b>	<b>155.323.272.453</b>
16.	Current corporate income tax expense	51	29.1	9.054.291.951	15.214.643.076	22.701.632.294	39.372.406.588
17.	Deferred corporate income tax expense	52	29.2	(1.438.104.124)	(7.618.276.556)	4.964.083.976	(6.367.943.427)
18.	<b>Profit after corporate income tax</b>	60		<b>31.074.040.013</b>	<b>24.148.533.019</b>	<b>109.427.533.649</b>	<b>122.318.809.292</b>
19.	Profit after tax of parent company	61		30.390.274.261	24.466.209.538	107.033.523.234	122.234.074.221
20.	Profit after tax of non-controlling shareholders	62		683.765.752	(317.676.519)	2.394.010.415	84.735.071
21.	<b>Basic earnings per share</b>	70	23.3			<b>1.420</b>	<b>1.634</b>
22.	<b>Declining earnings per share</b>	71	23.3			<b>1.420</b>	<b>1.634</b>

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The De



Date: 21 January 2025

GENERAL DIRECTOR

Pham Thi Xuan Huong

**CONSOLIDATED STATEMENT OF CASH FLOWS**  
(By indirect method)

Unit: VND

Target	Code	This year	Last year
<b>I. CASH FLOW FROM OPERATING ACTIVITIES</b>			
<b>1. Profit before tax</b>	<b>01</b>	<b>137.093.249.919</b>	<b>155.323.272.453</b>
<b>2. Adjustments for items</b>			
- Fixed asset depreciation	02	22.301.077.330	22.894.785.944
- Provisions	03	(8.829.367.104)	9.579.991.451
Foreign exchange gains and losses due to revaluation of foreign currency items	04	(25.303.250)	(8.980.785)
- Profit and loss from investment activities	05	(9.990.775.478)	(16.692.396.171)
- Interest expense	06	-	334.548.651
<b>3. Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>	<b>140.548.881.417</b>	<b>171.431.221.543</b>
- Increase, decrease receivables	09	(18.315.414.367)	(65.383.428.742)
- Increase, decrease inventory	10	(15.257.432.695)	44.069.516.928
- Increase, decrease payables	11	(24.949.666.104)	1.878.010.913
- Increase, decrease prepaid expenses	12	342.761.674	(797.677.470)
Increase, decrease trading securities	13	-	159.200.000.000
- Interest paid	14	-	(334.548.651)
- Corporate income tax paid	15	(28.020.515.101)	(35.981.722.484)
- Other expenses for business activities	17	(22.391.757.369)	(18.722.424.697)
<b>Net cash flow from operating activities</b>	<b>20</b>	<b>31.956.857.455</b>	<b>255.358.947.340</b>
<b>II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES</b>			
1 Cash spent on purchasing and constructing fixed assets and other long-term assets	21	(13.659.375.827)	(12.042.424.879)
2 Proceeds from liquidation and sale of fixed assets and other long-term assets	22	175.970.000	-
2 Cash spent on lending and purchasing debt instruments of other entities	23	(72.000.000.000)	(68.670.755.656)
3 Proceeds from loans and resale of debt instruments of other entities	24	51.769.777.151	111.200.000.000
4 Interest income, dividends and profits	27	10.995.125.169	17.655.003.926
<b>Net cash flow from investing activities</b>	<b>30</b>	<b>(22.718.503.507)</b>	<b>48.141.823.391</b>
<b>III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES</b>			
1 Proceeds from borrowing	33	-	36.469.816.650
2 Loan principal repayment	34	-	(36.469.816.650)
3 Dividends, profits paid to owners	36	(95.943.306.000)	(95.826.781.000)
<b>Net cash flow from financing activities</b>	<b>40</b>	<b>(95.943.306.000)</b>	<b>(95.826.781.000)</b>
<b>Net cash flow during the period (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(86.704.952.052)</b>	<b>207.673.989.731</b>
<b>Cash and cash equivalents at the beginning of the period</b>	<b>60</b>	<b>294.273.724.378</b>	<b>86.590.753.862</b>
Impact of foreign exchange rate changes on foreign currency conversion	61	25.303.250	8.980.785
<b>Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>207.594.075.576</b>	<b>294.273.724.378</b>

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The De

Date: 11 January 2025

GENERAL DIRECTOR



Pham Thi Xuan Huong

## NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2024

### 1. BUSINESS INFORMATION

OPC Pharmaceutical Joint Stock Company ("the Company") was formerly a State-owned enterprise under the Vietnam Pharmaceutical Corporation – Ministry of Health. The Company's first Business Registration Certificate ("BCC") No. 102652 was issued by the Ho Chi Minh City Economic Arbitration on May 10, 1993.

On February 8, 2002, the Company was equitized under Decision No. 138/QĐ-TTg issued by the Prime Minister. Accordingly, the Company was granted Business Registration Certificate No. 4103000893 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City for the first time on March 25, 2002 and amended business registration certificates. Currently, the Company is granted the 20th amended Business Registration Certificate No. 0302560110 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on June 21, 2023.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with the stock code OPC under Decision No. 113/QĐ-SGDHCM issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange on October 20, 2008.

The principal activities of the Company and its subsidiaries ("Group") in the current year are manufacturing pharmaceuticals and chemicals; business, providing services and real estate.

The company has its registered head office at 1017 Hong Bang, Ward 12, District 6, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of employees of the Group as at 31 December 2024 is 906 people. (As at 31 December, 2023: 926 people)

The Company's normal production and business cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

#### Organizational structure:

#### Organizational structure:

#### Subsidiaries:

Name	Main activities	Certificate of Business Registration	Percentage of ownership and voting rights held
OPC - BINH DUONG PHARMACEUTICAL ONLY MEMBER CO., LTD	Growing medicinal plants, producing functional foods, spirits, cosmetics, pharmaceutical chemicals, pharmaceutical chemistry, trade, services and real estate.	No. 4604000067 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong province on June 11, 2007. Registration of the 08th change No. 3700806295 issued on April 19, 2023. Charter capital 15,000,000,000 VND.	100%
NO 25 CENTRAL PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY	Pharmaceutical production and trading, manufacturing and trading cosmetics, manufacturing beverages and mineral water, manufacturing medical equipment and instruments, trading medical machinery, equipment and instruments, real estate business, motel and hotel business.	No. 4103007041 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on June 19, 2007. Registration of the 18th change No. 0300468511 issued on July 5, 2022. Charter capital 132,946,410,000 VND.	58.14%
<b>Affiliated</b>			
OPC BAC GIANG PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY	Exploitation, trading, cultivation of medicinal plants, production of medicinal extracts and functional products.	No. 2400498591 issued by the Department of Planning and Investment of Bac Giang province on March 19, 2010. Registered for the 7th change on July 13, 2020. Charter capital 30,000,000,000 VND.	40%

#### business cooperation contract

Name	Main activities	Certificate of Business Registration	Percentage of ownership and voting rights held
------	-----------------	--------------------------------------	--

#### Affiliated Branches:

- Ha Noi Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
- Nghe An Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
- Da Nang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
- Nha Trang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
- Can Tho Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company
- OPC Pharmaceutical Joint Stock Company Branch - Pharmaceutical Showroom and Business Store
- OPC Pharmaceutical Joint Stock Company Branch in Binh Duong - OPC Pharmaceutical Factory

**Organizational structure (continue):**

**Affiliated Branches (Continue):**

Ho Chi Minh City Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

Tien Giang Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

Eastern Branch - OPC Pharmaceutical Joint Stock Company

**Explanation of comparability of information in consolidated financial statements**

Comparative figures are figures of the audited consolidated financial statements for the fiscal year ended December 31, 2023.

**2. PRESENTATION BASIS**

**2.1 Applicable accounting standards and regimes**

The accompanying consolidated financial statements are presented in Vietnamese Dong ("VND"), under the historical cost principle and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and legal regulations related to the preparation and presentation of consolidated financial statements.

The accompanying consolidated financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

**2.2 Applicable accounting standards and regimes:**

The form of accounting applied by the Company is computerized accounting.

**2.3 Annual accounting period**

The Group's annual accounting period applicable for the preparation of consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

**2.4 Accounting currency**

The consolidated financial statements are prepared in the Group's accounting currency, which is Vietnamese Dong (VND).

**2.5 Consolidated basis**

The consolidated financial statements include the financial statements of the Company and its subsidiaries for the year ended December 31, 2024.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Company obtains control, and continue to be consolidated until the date the Company ceases to control the subsidiary.

The financial statements of the parent company and the subsidiaries used for consolidation are prepared for the same accounting period and apply consistent accounting policies.

Inter-group balances, income and expenses, unrealized intra-group profits or losses arising from intra-group transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of the profit or loss and net assets of a subsidiary not held by the Group and are presented separately in the consolidated income statement and in equity in the consolidated balance sheet.

The impact of changes in the ownership interest of subsidiaries without loss of control is accounted for in retained earnings.

**3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**

**3.1 Cash and cash equivalents.**

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits and short-term investments with original maturities of no more than three months, highly liquid, readily convertible to known amounts of cash and subject to an insignificant risk of conversion into cash.

**3.2 Inventory**

Inventories are stated at the lower price between historical cost and net realizable value. The original cost of inventories comprises purchase costs and other costs directly attributable to the acquisition of inventories. In the case of manufactured products, cost of inventories includes direct materials, direct labour and, if any, manufacturing overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. The original cost of inventories is determined using the weighted average method. Net realizable value is determined as the estimated selling price less all costs of completion and costs to be incurred in marketing, selling, and distribution. The Company uses the perpetual method to record inventories.

0302  
CÔNG  
CỐ P  
ĐƯỢC  
01  
6-7.P

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (Continue)

#### 3.2 Inventory (Continue)

##### *Provision for inventory devaluation*

Provision for devaluation of inventory is made according to current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provisions for devaluation of obsolete, damaged, or poor quality inventory and in cases where the carrying price of inventory is higher than the net realizable value based on reasonable evidence. Impairment at the end of the accounting period.

##### *Real estate goods*

Real estate purchased or constructed for sale in the ordinary course of the Group's operations, other than for rental or capital appreciation, is recorded as real estate goods at the lower of cost, bringing each product to its present location and condition and net realizable value.

The cost of real estate goods includes:

- Land use fees and land rent;
- Construction costs paid to the contractor; and
- Interest expenses, consulting costs, design costs, site clearance compensation costs, consulting fees, land transfer taxes, general construction management costs, and other related costs.

Net realizable value is the estimated selling price of the property in the ordinary course of business, based on market prices at the reporting date and discounted for the time value of money, if material, less the estimated costs to completion and the estimated costs necessary to make the sale.

The cost of real estate sold is recognised in the consolidated income statement with reference to the direct costs incurred on the property and an allocation of any non-direct costs based on the relative size of the property.

#### 3.3 Accounts Receivable

Receivables are presented in the consolidated financial statements at the carrying amount of receivables from customers and other receivables, after deducting provisions made for doubtful debts.

Provision for doubtful debts represents the value of receivables that the Group of Companies does not expect to be able to collect at the end of the accounting period. Increases or decreases in reserve account balances are accounted for in corporate administrative expenses in the consolidated income statement.

#### 3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The initial cost of tangible fixed assets comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use.

Expenditures on acquisitions, improvements and renewals of tangible fixed assets are added to the cost of the asset. When tangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net proceeds from the sale and the carrying amount of the asset) is included in the consolidated income statement.

#### 3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are recorded at cost less accumulated depreciation.

The cost of intangible fixed assets comprises the purchase price and any costs directly attributable to bringing the asset to its intended use. Provision for devaluation of inventory is made according to current accounting regulations. Accordingly, the Company is allowed to make provisions for devaluation of obsolete, damaged, or poor quality inventory and in cases where the carrying price of inventory is higher than the net realizable value based on reasonable evidence. Impairment at the end of the accounting period.

When intangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is included in the consolidated income statement.

##### *Land use rights*

Land use rights are recorded as intangible fixed assets, representing the value of land use rights purchased or leased by the Group. The useful life of land use rights is assessed as indefinite or definite. Accordingly, land use rights with definite term are amortized over the period of use, while land use rights without definite term are not amortized.

56  
G  
H  
P  
HỒ

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continue)

#### 3.6 Depreciation

Depreciation of tangible and intangible fixed assets is provided using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

Building & architectonic model	05 - 25 years
Machinery and equipment	03 - 10 years
Transportation & transmit instrument	03 - 10 years
Office equipment	03 - 08 years
Computer software	05 years
Definite land use term	Time of use
Indefinite land use rights	No depreciation

#### 3.7 Borrowing costs

Borrowing costs include interest and other costs incurred in connection with the Group's borrowings and are recorded as expenses incurred during the period.

#### 3.8 Prepaid expenses

Prepaid expenses include short-term or long-term prepaid expenses on the consolidated balance sheet at the reporting date and are amortized over the period for which the prepayments are made or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

##### *Infrastructure rental*

Prepaid infrastructure rental includes the unamortized balance of prepaid infrastructure rental costs under the Land Lease Contract signed with Northwest Saigon City Development Corporation on October 12, 2018 for a term of 36 years. According to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on April 25, 2013 guiding the management, use and depreciation of fixed assets, the above prepaid land rental is recorded as long-term prepaid expenses and is allocated to expenses over the remaining term of the lease contract.

#### 3.9 Business Consolidation and Goodwill

Business consolidation are accounted for using the purchase method. The cost of a business consolidation is the fair value, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer, in exchange for control of the acquiree and, in addition, any costs directly attributable to the business consolidation. Identifiable assets, liabilities, and contingent liabilities assumed in a business consolidation are measured at their fair values at the date of the consolidation.

Goodwill arising from a business consolidation is initially recognised at cost, being the excess of the cost of the business consolidation over the acquirer's interest in the fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities recognised. If the cost of the business consolidation is less than the fair value of the net assets of the acquired subsidiary, the difference is recognised directly in the consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less cumulative amortisation. Goodwill is amortised on a straight-line basis over its estimated useful life of five (5) quarters.

Periodically, the parent company must assess the loss of goodwill at the subsidiary. If there is evidence that the amount of goodwill lost is greater than the annual allocation, then the allocation is based on the amount of goodwill lost in the period of occurrence.

#### 3.10 Investments

##### *Investment in Affiliates:*

Investments in affiliated companies are consolidated using the equity method. Affiliated companies are entities in which the Group has significant influence but are neither subsidiaries nor joint ventures of the Group. Typically, the Group is considered to have significant influence if it holds more than 20% of the voting rights in the investee.

Under the equity method, the investment is initially recorded in the consolidated balance sheet at cost and then adjusted for changes in the Group's share of the net assets of the associate after the acquisition. Goodwill arising on the investment in the associate is included in the carrying amount of the investment. The Group does not amortize this goodwill but assesses it annually for impairment. The consolidated income statement reflects the Group's share of the results of operations of the associate after the acquisition.

The Group's share of the post-acquisition profits (losses) of the associates is reflected in the consolidated income statement and the Group's share of post-acquisition changes in the funds is recorded in the reserves. The cumulative post-acquisition changes are adjusted against the carrying amount of the investment in the associate. Dividends received from the associate are recorded as a reduction in the carrying amount of the investment in the associate.

017  
TY  
AN  
IAN  
C  
CHI



### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continue)

#### 3.10 Investments (Continue)

##### *Investment in Affiliates (Continue):*

Investments in affiliated companies are consolidated using the equity method. Affiliated companies are entities in which the Group has significant influence but are neither subsidiaries nor joint ventures of the Group. Typically, the Group is considered to have significant influence if it holds more than 20% of the voting rights in the investee.

Under the equity method, the investment is initially recorded in the consolidated balance sheet at cost and then adjusted for changes in the Group's share of the net assets of the associate after the acquisition. Goodwill arising on the investment in the associate is included in the carrying amount of the investment. The Group does not amortize this goodwill but assesses it annually for impairment. The consolidated income statement reflects the Group's share of the results of operations of the associate after the acquisition.

The Group's share of the post-acquisition profits (losses) of the associates is reflected in the consolidated income statement and the Group's share of post-acquisition changes in the funds is recorded in the reserves. The cumulative post-acquisition changes are adjusted against the carrying amount of the investment in the associate. Dividends received from the associate are recorded as a reduction in the carrying amount of the investment in the associate.

Gains or losses from transactions between the Group and its associates are eliminated to the extent of the Group's interest in the associates.

The financial statements of the associate are prepared for the same reporting period as the Group's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 and use consistent accounting policies with those of the Group. In case of necessity, consolidation adjustments have been made to ensure consistency with those of the Group.

##### *Investing in other entities*

Investments in other entities are recorded at cost.

##### *Provision for impairment of investments*

Provisions for impairment of investments are made when there is reliable evidence that there is a decline in the value of these investments at the balance sheet date. Increases or decreases in the provision balance are recorded as financial expenses in the consolidated statement of income.

##### *Held to maturity investment*

Held-to-maturity investments are recorded at cost. After initial recognition, these investments are recorded at their recoverable amount. Any impairment in the value of the investment, if any, is recorded as financial expense in the consolidated statement of income and is deducted directly from the investment value.

#### 3.11 Accounts Payable and Accruals

Accounts payable and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, regardless of whether the Group has received invoice from the supplier, or not.

#### 3.12 Severance pay

Severance pay for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees who have worked at the Company for more than 12 months up to 31 December 2008 at the rate of half of the average monthly salary for each year of service up to 31 December 2008 in accordance with the Labor Law and related guiding documents. The average monthly salary used to calculate the severance pay will be adjusted at the end of each reporting period according to the average salary of the last six months up to the reporting date. Increases or decreases in this accrual except for the actual payment to employees will be recorded in the consolidated income statement.

This accrued severance allowance is used to pay severance allowance to employees upon termination of the labor contract according to the provisions of the Labor Code.

#### 3.13 Foreign currency transactions

Transactions arising in currencies other than the Company's accounting currency (VND) are accounted for at the actual transaction exchange rate on the date of the transaction according to the following principles:

- Transactions giving rise to receivables are accounted for at the purchasing rate of the commercial bank where the Company designates the customer to make payment; and

- Transactions giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company plans to conduct transactions.

At the end of the accounting period, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual transaction exchange rate on this date according to the following principles:

- Monetary items classified as assets are revalued at the buying rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions; and

- Monetary items classified as liabilities are revalued at the selling rate of the commercial bank where the Company regularly conducts transactions.

All actual exchange differences arising during the period and differences arising from revaluation of foreign currency balances at period end are taken to the consolidated income statement.

### 3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continue)

#### 3.14 Profit sharing

Net profit after corporate income tax (excluding gains from bargain purchases) may be distributed to shareholders after approval by the general meeting of shareholders and after appropriation of funds in accordance with the Company's Charter and the provisions of Vietnamese law.

The Group of Companies sets aside the following funds from the Group's net profit after corporate income tax in accordance with the Company's Charter and approved by shareholders at the Annual General Meeting of Shareholders:

##### *Investment & development funds*

This fund is set aside to serve the Company's expansion of operations or in-depth investment.

##### *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside to reward, encourage materially, bring common benefits, improve welfare for employees and is presented as a liability on the consolidated balance sheet.

#### 3.15 Revenue recognition

Revenue is recognised when it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, net of trade discounts, rebates and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

##### *Sales revenue*

Revenue from the sale of goods is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, which usually coincides with the delivery of the goods.

##### *Service revenue*

Revenue from the provision of services is recognized when the services have been provided and completed.

##### *Interest*

Revenue is recognised when interest arises on an accrual basis (taking into account the yield on the asset) unless recoverability is uncertain.

##### *Dividends*

Revenue is recognized when the Company's right to receive the dividend payment is established.

##### *Leasing*

Rental income from assets leased under operating leases is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the lease term.

#### 3.16 Tax

##### *Current corporate income tax*

Income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities, using the tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted by the end of the reporting period.

Current income tax is recognised in the consolidated income statement except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also recognized directly to equity.

The Company offsets current income tax assets and current income tax liabilities when it has a legally enforceable right to set off current income tax assets against current income tax liabilities and when it intends to settle its current income tax assets and current income tax liabilities on a net basis.

##### *Deferred corporate income tax*

Deferred income tax is determined for temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount in the consolidated financial statements for the financial year ending December 31, 2024.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences. Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carry forward of unused tax losses and unused tax credits to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the deductible temporary differences, carry forward of unused tax losses and unused tax credits can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets should be reviewed at the end of the reporting period and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow the benefit of part or all of that deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are reviewed at the end of the reporting period and recognised when it is probable that sufficient taxable profit will be available to utilise the unrecognised deferred tax assets.

### 3.S SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continue)

#### 3.16 Tax (Continue)

##### Deferred corporate income tax (Continue)

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply to the period when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that have been enacted or substantively enacted at the balance sheet date.

Deferred income tax is recognised in the consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred income tax is also recognised directly in equity.

The Group offsets deferred tax assets and deferred tax liabilities only if it has a legally enforceable right to set off current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and deferred tax liabilities relate to income taxes levied by the same tax authority on the same taxable entity.

#### 3.17 Earnings per share

Earnings per share is calculated by dividing the net profit after tax attributable to the common stockholders of the parent company (after appropriating the bonus and welfare fund) by the weighted average number of common shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share is calculated by dividing the profit or loss after tax attributable to ordinary shareholders of the parent company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

#### 3.18 Information by segment

Segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and rewards that are different from those of other segments.

The Group's principal activities are the manufacture of pharmaceuticals, chemicals and real estate. However, the financial position and operating results of the real estate business are not material to the consolidated financial position and operating results of the Group. In addition, the Group's production and business activities are mainly carried out within the territory of Vietnam. Therefore, the Group's risks and profitability are not affected by differences in the products manufactured by the Group or by the Group's operations in different geographical areas. Therefore, the Board of Directors considers that the Group has only one business segment, which is the pharmaceutical industry and the geographical area is Vietnam, and accordingly, segment information is not presented.

#### 3.19 Stakeholders

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be companies or individuals, including close family members of any individual considered to be a related party.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS	Ending balance VND	Beginning balance VND
Cash	1.039.051.375	2.097.193.889
Gold	327.600.000	242.580.000
Demand deposit	106.825.877.152	269.970.983.064
Cash equivalents (*)	99.401.547.049	21.962.967.425
<b>Total</b>	<b>207.594.075.576</b>	<b>294.273.724.378</b>

(\*) Cash equivalents represent bank deposits with original terms of no more than three months and earn applicable interest rates.

5. SHORT TERM FINANCIAL INVESTMENT	Ending balance VND	Beginning balance VND
5.1 Trading securities		
Share	68.954.572	68.954.572
	<b>68.954.572</b>	<b>68.954.572</b>
5.2 Held to maturity investment		
Held to maturity investment (*)	39.000.000.000	26.769.777.151
<b>Total</b>	<b>39.000.000.000</b>	<b>26.769.777.151</b>

Ending balance represents short-term deposits at commercial banks with original terms of more than three months and remaining terms of no more than one year and enjoying applicable interest rates.

**6. SHORT-TERM ADVANCES TO VENDORS AND TRADE RECEIVABLES**

<b>6.1 Short-term trade receivables</b>	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
	VND	VND
Gonsa Joint Stock Company	62.702.546.200	-
Other	219.852.247.485	251.408.690.515
<b>Total</b>	<b>282.554.793.685</b>	<b>251.408.690.515</b>
Provision for doubtful short-term receivables	(32.404.438.931)	(32.272.388.134)
<b>Net worth</b>	<b>250.150.354.754</b>	<b>219.136.302.381</b>

**6.2 Short-term advances to suppliers**

	<b>Ending balance</b>	<b>Beginning balance</b>
	VND	VND
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	4.095.230.250	8.363.450.000
Ningxia Qiyuan Pharma	-	3.567.726.000
Other	4.245.584.666	3.279.916.997
<b>Total</b>	<b>8.340.814.916</b>	<b>15.211.092.997</b>
Short-term provision for doubtful debts	(500.000.000)	(500.000.000)
<b>Net worth</b>	<b>7.840.814.916</b>	<b>14.711.092.997</b>

**7. OTHER RECEIVABLES**

	VND	VND
<b>Short term</b>	<b>7.114.357.182</b>	<b>5.202.520.493</b>
An Phat Business Investment Trading Joint Stock Company	-	130.896.104
Tan Hiep Loi Plastic Packaging Joint Stock Company	1.995.664.090	133.687.711
Kim Long Construction and Housing Trading Company Limited	3.601.800.798	3.601.800.798
Advance for employees	123.520.927	231.687.206
Collateral & short term deposits	624.026.189	248.543.891
Other receivables	769.345.178	855.904.783
<b>Long term</b>	<b>3.788.660.200</b>	<b>3.788.660.200</b>
Receivable from Kim Long Construction and Housing Trading Company Limited (*)	3.636.096.600	3.636.096.600
Other long-term receivables	152.563.600	152.563.600
<b>Total</b>	<b>10.903.017.382</b>	<b>8.991.180.693</b>
Provision for doubtful debts	(3.644.234.494)	(3.601.800.798)
<b>Net worth</b>	<b>7.258.782.888</b>	<b>5.389.379.895</b>
<i>In which:</i>		
<i>Provision for doubtful short-term receivables</i>	(3.644.234.494)	(3.601.800.798)

(\*) This receivable represents the value of the house that TW 25 Pharmaceutical Joint Stock Company ("TW25"), a subsidiary of the Company, contributed to the Business Cooperation Contract No. 24/HD/XN25 dated February 24, 2005 with Công ty TNHH Kim Long Construction and Housing Trading Company Limited to construct the Master Building located at 41-43 Tran Cao Van, Ward 6, District 3, Ho Chi Minh City. As of December 31, 2024, TW25 is in the process of completing the procedures for transferring the rights and obligations arising from this Business Cooperation Contract to An Phat Business Investment Trading Joint Stock Company (Note 16).

OPC PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY  
 NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS  
 For the fiscal year ended December 31, 2024

Form No. B 09a - DN/HN

	Ending Balance		Beginning Balance	
	Original price	Provision	Original price	Provision
<b>8. BAD DEBT</b>				
<b>Short-term receivables</b>				
Kim Long Construction and Housing Trading Company Limited	42.857.425.342	(31.583.524.044)	47.467.567.521	(32.272.388.134)
Treatment block Pharmacy	12.825.176.072	(12.825.176.072)	12.825.176.072	(12.825.176.072)
Other	24.719.154.952	(13.688.944.281)	27.931.193.686	(13.549.957.695)
	217.671.466	(115.322.068)	365.065.266	(158.290.435)
	5.095.422.852	(4.954.081.623)	6.346.132.497	(5.738.963.932)
<b>Advance payment to suppliers</b>				
Other	1.320.914.887	(1.320.914.887)	500.000.000	(500.000.000)
	1.320.914.887	(1.320.914.887)	500.000.000	(500.000.000)
<b>Other short-term receivables</b>				
Kim Long Construction and Housing Trading Company Limited	3.644.234.494	(3.644.234.494)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
Other	3.601.800.798	(3.601.800.798)	3.601.800.798	(3.601.800.798)
	42.433.696	(42.433.696)	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>47.822.574.723</b>	<b>(36.548.673.425)</b>	<b>51.569.368.319</b>	<b>(36.374.188.932)</b>

HON  
 PH  
 HA  
 IGT  
 560

9. INVENTORY	VND			
	Ending balance		Beginning balance	
	Original price	Preventive	Original price	Preventive
Raw materials	149.689.198.080	(7.164.848.467)	141.366.850.514	(7.632.139.162)
Real estate for sale (*)	160.622.501.912	-	160.622.501.912	-
Finished product	68.892.245.561	(24.092.407)	66.100.744.840	(8.819.204.111)
Cost for work in process	1.778.869.958	-	3.404.207.891	-
Goods	9.252.823.624	-	3.478.402.797	(198.698)
Tools, instruments	63.334.415	-	68.832.901	-
<b>Total</b>	<b>390.298.973.550</b>	<b>(7.188.940.874)</b>	<b>375.041.540.855</b>	<b>(16.451.541.971)</b>

(\*) This is the value of the land use right leased at 120 Hai Ba Trung, Dakao Ward, District 1, Ho Chi Minh City of TW25, a subsidiary of the Company, which is in the process of transferring to Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company (Note 16).

10. PREPAID COSTS	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
<b>Short term</b>	<b>1.126.232.928</b>	<b>1.028.915.583</b>
SAP licensing costs	966.899.716	877.814.473
Other	159.333.212	151.101.110
<b>Long term</b>	<b>50.012.414.975</b>	<b>50.452.493.994</b>
Prepaid rent for infrastructure and stores (*)	48.562.134.538	50.186.494.000
Tools, supplies, repair	1.317.280.441	-
Other	132.999.996	265.999.994
<b>Total</b>	<b>51.138.647.903</b>	<b>51.481.409.577</b>

(\*) Included in the prepaid infrastructure rental, the store is mainly the prepaid infrastructure rental cost arising from the land lease contract No. 109/HDTĐ/SCD-2018 dated October 12, 2018 that TW25, a subsidiary of the Company, signed with Northwest Saigon City Development Corporation (SCD) to sublease the infrastructure at Lot B5-4, Area B5, Road D2, Tan Phu Trung Industrial Park, Tram Bom Hamlet, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City with an area of 30,866 m2 for the purpose of building a factory. The lease term is calculated from the date the two parties signed the minutes of handover of the premises (January 10, 2019) until December 16, 2054.

11. INCREASE, DECREASE IN TANGIBLE FIXED ASSETS	VND					
	Item	Building & architectural model	Machinery and equipment	Transportation & transmit instrument	Management equipment	Total
<b>ORIGINAL PRICE</b>						
12/31/2023		298.115.207.666	224.092.662.341	30.850.269.950	4.737.812.308	557.795.952.265
Purchase during the period		3.192.176.450	2.284.889.061	1.025.436.304	1.387.350.000	7.889.851.815
Liquidation		(110.126.000)	(4.746.610.202)	-	(68.181.818)	(4.924.918.020)
12/31/2024		<b>301.197.258.116</b>	<b>221.630.941.200</b>	<b>31.875.706.254</b>	<b>6.056.980.490</b>	<b>560.760.886.060</b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>						
12/31/2023		175.152.382.648	200.298.496.731	28.485.981.410	4.424.806.552	408.361.667.341
Depreciation during the period		13.488.179.423	6.589.644.376	863.135.648	235.372.413	21.176.331.860
Liquidation		(110.126.000)	(4.746.610.202)	-	(68.181.818)	(4.924.918.020)
12/31/2024		<b>188.530.436.071</b>	<b>202.141.530.905</b>	<b>29.349.117.058</b>	<b>4.591.997.147</b>	<b>424.613.081.181</b>
<b>Residual value</b>						
12/31/2023		122.962.825.018	23.794.165.610	2.364.288.540	313.005.756	149.434.284.924
12/31/2024		<b>112.666.822.045</b>	<b>19.489.410.295</b>	<b>2.526.589.196</b>	<b>1.464.983.343</b>	<b>136.147.804.879</b>
<i>In which: Original price of assets that have been fully depreciated but are still in use</i>						
		45.743.559.841	179.151.020.506	25.923.144.890	3.981.196.489	254.798.921.726

12. INCREASE, DECREASE IN INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Computer software	Other	Total
VND				
<b>ORIGINAL PRICE</b>				
12/31/2023	82.296.407.931	1.540.865.000	83.900.000	83.921.172.931
Increase in period	-	1.200.000.000	-	1.200.000.000
<b>12/31/2024</b>	<b>82.296.407.931</b>	<b>2.740.865.000</b>	<b>83.900.000</b>	<b>85.121.172.931</b>
<b>ACCUMULATED DEPRECIATION</b>				
12/31/2023	8.368.562.686	1.540.865.000	83.900.000	9.993.327.686
Depreciation during the period	1.099.966.993	83.196.722	-	1.183.163.715
<b>12/31/2024</b>	<b>9.468.529.679</b>	<b>1.624.061.722</b>	<b>83.900.000</b>	<b>11.176.491.401</b>
<b>Residual value</b>				
12/31/2023	73.927.845.245	-	-	73.927.845.245
<b>12/31/2024</b>	<b>72.827.878.252</b>	<b>1.116.803.278</b>	<b>-</b>	<b>73.944.681.530</b>
<i>In which: Original price of assets that have been fully depreciated but t</i>				
	1.540.865.000		83.900.000	1.624.765.000

13. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Cost of building a factory in Tan Phu Trung Industrial Park (*)	21.237.108.032	19.155.621.629
SAP ByDesign system implementation fee	3.051.020.000	2.397.230.000
Other	-	85.762.970
<b>Total</b>	<b>24.288.128.032</b>	<b>21.638.614.599</b>

(\*) Construction in progress costs represent costs related to topographic survey, geological survey, appraisal, and design for the purpose of building a factory at Tan Phu Trung Industrial Park, Tram Bom Hamlet, Tan Phu Trung Commune, Cu Chi District, Ho Chi Minh City of TW25, a subsidiary of the Company.

14. LONG TERM FINANCIAL INVESTMENT

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Investment in associates	13.310.844.862	12.700.291.803
Investing in other entities	11.685.000.000	11.685.000.000
<b>Total</b>	<b>24.995.844.862</b>	<b>24.385.291.803</b>

14.1 Investment in associates

Company name	Main activities	Ending balance		Beginning balance	
		Ownership ratio (%)	Value (VND)	Ownership ratio (%)	Value (VND)
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Pharmaceuticals	40	13.310.844.862	40	12.700.291.803

Details of investments in associates consolidated under the equity method are presented as follows:

<b>Investment value:</b>	
Beginning and ending balances	12.000.000.000
<b>Accumulated profit after purchasing associated company:</b>	
Beginning balance	700.291.803
<i>Profit to be received from associate during the period</i>	1.527.007.287
<i>Unrealized profit</i>	(38.188.526)
<i>Profit / dividends distributed during the period</i>	(878.265.702)
Ending balance	1.310.844.862
<b>Remaining value:</b>	
Beginning balance	12.700.291.803
Ending balance	13.310.844.862

14. LONG TERM FINANCIAL INVESTMENT (Continue)

14.2 Investing in other entities

	Ending balance		Beginning balance	
	Number of shares	Original investment cost VND	Number of shares	Original investment cost VND
Vidipha Central Pharmaceutical Joint - Stock Company	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
HATINH Pharmaceutical Joint Stock Company	299.475	2.750.000.000	299.475	2.750.000.000
Pharmaceutical Packaging Joint Stock Company	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Vietnam Chemico-Pharmaceutical Joint Stock Company	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Thalbinh Pharmaceutical Joint Stock Company	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
<b>Total</b>	<b>690.225</b>	<b>11.685.000.000</b>	<b>690.225</b>	<b>11.685.000.000</b>

15. SHORT-TERM PAYABLES

	Ending balance VND	Beginning balance VND
<b>Payable to Seller</b>	<b>58.494.728.611</b>	<b>40.025.076.499</b>
Vcargo Corporation	2.655.814.150	2.389.326.060
C.D Printing - Packaging CO., LTD	8.201.486.143	7.002.177.084
CQB Ha Noi East Pharmacy Joint Stock Company – Bac Ninh Branch	2.815.792.035	2.815.792.035
Anh Duy Trading & Import Export Company Limited	1.751.887.500	3.144.617.520
Benovas Pharmaceutical Joint Stock Company	1.813.699.620	991.525.428
Orient Commodities Trade Company Limited	1.766.050.000	-
Sinobright Pharmaceutical Co.,ltd.	4.225.113.360	-
Viet Uy Trading Joint Stock Company	1.921.500.000	-
Other	33.343.385.803	23.681.638.372
<b>Payable to related party</b>	<b>5.539.751.200</b>	<b>3.644.897.725</b>
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	5.539.751.200	3.644.897.725
<b>Total</b>	<b>64.034.479.811</b>	<b>43.669.974.224</b>

16. SHORT TERM ADVANCE PAYMENT BUYER

	Ending balance VND	Beginning balance VND
Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company (i)	178.082.838.961	178.082.838.961
Mien Nam Environmental Technology Joint Stock Company (ii)	-	26.250.000.000
An Phat Business Investment Trading Joint Stock Company (iii)	5.000.000.000	5.000.000.000
Anh Dung Pharmaceuticals Trading Company Limited	-	11.351.024.800
Other	1.245.828.767	997.458.715
<b>Total</b>	<b>184.328.667.728</b>	<b>221.681.322.476</b>

(i) This is the advance payment from Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Joint Stock Company ("INDECO") under Investment Cooperation Contract No. 58/TW25-INDECO dated August 27, 2018 to construct an Office Building on the land at 120 Hai Ba Trung, District 1, Ho Chi Minh City. Accordingly, INDECO is responsible for investing in construction, carrying out procedures and paying costs related to the project. The project is in the process of applying for a construction permit.

(ii) Will be reclassified from "Prepayments from Customers" to "Other Payables".

(iii) This is the amount received from An Phat Business Investment Trading Joint Stock Company under Contract No. 20/2018/HDCN/TW25-AP on the transfer of the Company's rights and obligations arising from the Business Cooperation Contract No. 24/HD/XN25 dated February 24, 2005 with Kim Long Construction and Housing Trading Company Limited and the right to lease the land at No. 41-43 Tran Cao Van, District 3, Ho Chi Minh City. An Phat received the transfer of rights and obligations from the Company to continue pursuing the lawsuit related to the land.



17. TAXES AND STATE PAYABLES

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in period</i>	<i>Decrease in period</i>	<i>Ending balance</i>
				VND
Value Added Tax	3.133.359.975	21.260.900.693	22.674.695.326	1.719.565.342
Value added tax on imported goods	-	1.577.906.833	1.577.906.833	-
Special consumption tax	83.497.945	315.746.345	358.302.809	40.941.481
Import and export tax	-	2.616.400	2.616.400	-
Corporate income tax	15.645.009.946	22.701.632.294	28.020.515.101	10.326.127.139
Personal income tax	2.038.334.154	17.102.126.899	16.586.824.490	2.553.636.563
Land rent	-	19.133.902.044	19.133.902.044	-
Other taxes	-	92.457.588	92.457.588	-
<b>Total</b>	<b>20.900.202.020</b>	<b>82.187.289.096</b>	<b>88.447.220.591</b>	<b>14.640.270.525</b>

18. SHORT-TERM EXPENSES

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	VND	VND
Marketing support costs	10.217.846.140	7.038.849.536
Promotional costs	-	5.324.455.500
Conference costs	1.805.555.556	4.587.790.175
Sales commission cost	-	200.376.434
Other costs	4.033.593.642	4.390.858.452
<b>Total</b>	<b>16.056.995.338</b>	<b>21.542.330.097</b>

19. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	VND	VND
Dividends	987.130.744	853.908.934
Trade Union fees	577.753.476	571.819.679
Receive deposit, bet	472.566.752	1.038.606.752
Southern Public Environment Joint Stock Company	26.500.000.000	-
Other payables	593.283.845	662.299.990
<b>Total</b>	<b>29.130.734.817</b>	<b>3.126.635.355</b>

20. BONUS AND WELFARE FUND

	<i>This year</i>	<i>Last year</i>
	VND	VND
Opening balance	3.326.562.300	8.060.916.019
Fund provision	20.676.705.000	14.010.223.000
Use of funds	(22.767.256.351)	(18.744.576.719)
<b>Closing balance</b>	<b>1.236.010.949</b>	<b>3.326.562.300</b>

21. LONG-TERM PROVISIONS

	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
	VND	VND
Severance pay	4.674.454.500	4.742.192.250

22. EQUITY

22.1 Stocks:

	<i>Quantity</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Shares authorized for issuance:	64.050.892	64.050.892
Shares issued and fully contributed:		
<i>Common stock</i> :	64.050.892	64.050.892
Outstanding shares:		
<i>Common stock</i> :	64.050.892	64.050.892

22.2 Dividends:

	<i>This year</i>	<i>Last year</i>
	VND	VND
Dividends paid during the period	95.943.306.000	95.826.781.000

21. LONG-TERM PROVISIONS (Continue)

22.3 Basic earnings per share :

The Group uses the following information to calculate earnings per share:

	<i>This year</i>	<i>Last year</i>
Net profit after tax attributable to common stockholders (VND)	107.033.523.234	122.234.074.221
Decrease adjustment due to deduction of bonus and welfare fund (*)	(16.055.028.485)	(17.543.375.222)
Net profit after tax attributable to common stockholders to calculate basic earnings per share (VND)	90.978.494.749	104.690.699.000
Weighted average number of common shares adjusted for dilutive factors(stock) (**)	64.050.892	64.050.892
<b>Earnings per share:</b>		
<i>Basic earnings per share (VND/share)</i>	1.420	1.634
<i>Diminished earnings per share (VND/share)</i>	1.420	1.634

(\*) Profit used to calculate earnings per share for the fiscal year ending December 31, 2024 is adjusted down for the expected allocation to the bonus and welfare fund at 15% from the profit of 2024 according to the plan approved in the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 380/NQ-DHDCD dated April 27, 2024.

5601  
GTY  
HÂN  
PHÂN  
C  
HỒ CHÍ

OPC PHARMACEUTICAL JOINT STOCK COMPANY

NOTES TO CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

For the fiscal year ended December 31, 2024

Form No. B09a - DN/HN

22. OWNER'S EQUITY (Continued)

22.4 Increase and decrease in equity

	Equity	Capital surplus	Development investment fund	Undistributed profit after tax	Non-controlling interest	Total
<b>Last year</b>						
As of December 31, 2022	640,508,920,000	880,700,783	26,595,251,749	141,847,954,174	62,131,452,543	871,964,279,249
Net profit for the period	-	-	-	122,234,074,221	84,735,071	122,318,809,292
Fund Distribution (Parent Company)	-	-	21,015,335,000	(21,015,335,000)	-	-
Bonus and welfare fund (Parent company)	-	-	-	(14,010,223,000)	-	(14,010,223,000)
First dividend payment in 2022	-	-	-	(32,025,446,000)	-	(32,025,446,000)
Dividend payment for the second period of 2022	-	-	-	(32,823,472)	-	(32,823,472)
As of December 31, 2023	640,508,920,000	880,700,783	47,610,586,749	132,947,308,923	62,216,187,614	884,163,704,069
<b>This year</b>						
As of December 31, 2023	640,508,920,000	880,700,783	47,610,586,749	132,947,308,923	62,216,187,614	884,163,704,069
Net profit for the period	-	-	-	107,033,523,234	2,394,010,415	109,427,533,649
Fund Distribution (Parent Company)	-	-	17,543,375,000	(17,543,375,000)	-	-
Bonus and welfare fund (Parent company)	-	-	-	(19,543,375,000)	-	(19,543,375,000)
Fund Distribution (Subsidiary)	-	-	755,554,000	(755,554,000)	-	-
Bonus and welfare fund (Subsidiary)	-	-	-	(1,133,330,000)	-	(1,133,330,000)
Bonus and welfare fund (Joint Public)	-	-	-	(46,224,511)	-	(46,224,511)
Dividend payment 2023	-	-	-	(96,076,338,000)	-	(96,076,338,000)
As of December 31, 2024	640,508,920,000	880,700,783	65,909,515,749	104,882,635,646	64,610,198,029	876,791,970,207



**23. REVENUE**

	This year VND	Last year VND
<b>Sales and service revenue</b>		
<b>Total revenue</b>	<b>969.552.846.704</b>	<b>1.008.957.297.999</b>
<i>In there :</i>		
<i>Revenue from sales of finished products and goods</i>	<i>957.269.265.399</i>	<i>999.506.718.921</i>
<i>Service revenue</i>	<i>2.384.725.798</i>	<i>1.553.912.399</i>
<i>Revenue from sales of raw materials and other</i>	<i>9.898.855.507</i>	<i>7.896.666.679</i>
<b>Revenue deductions</b>		
Sales Returns / Trademarks / Sales Discounts	976.867.505	4.070.318.968
<b>Net revenue</b>	<b>968.575.979.199</b>	<b>1.004.886.979.031</b>

	This year VND	Last year VND
<b>Financial revenue</b>		
Bond interest	-	8.401.835.352
Bank deposit interest, loan interest	7.204.598.806	6.336.302.608
Dividends distributed	1.130.863.400	1.092.660.000
Exchange rate differential profit	641.304.289	751.591.888
<b>Total</b>	<b>8.976.766.495</b>	<b>16.582.389.848</b>

**24. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES PROVIDED**

	This year VND	Last year VND
Cost of finished goods and goods sold	521.676.749.851	511.354.394.408
Promotional goods cost	43.301.610.588	51.342.758.780
Cost of raw materials and other	8.923.818.734	5.913.499.353
Cost of service	1.146.151.968	1.149.588.336
Provision for inventory devaluation	(9.288.807.308)	8.038.058.555
<b>Total</b>	<b>565.759.523.833</b>	<b>577.798.299.432</b>

**25. FINANCIAL COSTS**

	This year VND	Last year VND
Interest expense	-	334.548.651
Payment discount	6.700.473.118	6.970.823.567
Exchange rate difference loss	192.575.007	173.033.095
<b>Total</b>	<b>6.893.048.125</b>	<b>7.478.405.313</b>

**26. SALES COSTS AND BUSINESS MANAGEMENT COSTS**

	This year VND	Last year VND
<b>Cost of sales</b>		
Employee costs	93.588.110.585	102.195.182.820
Promotional costs, advertising, marketing, etc.	23.607.592.186	20.764.627.320
Fixed asset depreciation costs	6.168.704.552	6.557.303.792
Outsourcing service costs	19.084.417.650	8.205.579.657
Other selling expenses	45.387.370.520	43.208.831.621
	<b>187.836.195.493</b>	<b>180.931.525.210</b>

**26. SALES COSTS AND BUSINESS MANAGEMENT COSTS (Continue)**

Business management costs	This year	Last year
Employee costs	48.721.098.926	57.352.751.410
Outsourcing service costs	10.762.189.784	17.696.675.090
Fixed asset depreciation costs	2.246.185.771	1.313.964.244
Other management costs	18.849.742.363	23.673.416.412
<b>Total</b>	<b>80.579.216.844</b>	<b>100.036.807.156</b>

**27. OTHER INCOME AND OTHER EXPENSES**

	This year VND	Last year VND
<b>Other Income</b>	<b>985.462.406</b>	<b>722.555.575</b>
Income from liquidation of fixed assets	120.270.000	-
Rental income	606.167.264	598.167.264
Other income	259.025.142	124.388.311
<b>Other costs</b>	<b>1.912.017.158</b>	<b>1.462.067.845</b>
Rental costs	1.877.824.830	976.433.990
Other	34.192.328	485.633.855
<b>Other net profit</b>	<b>(926.554.752)</b>	<b>(739.512.270)</b>

**28. PRODUCTION AND BUSINESS COSTS BY FACTOR**

	This year VND	Last year VND
Cost of raw materials	323.272.584.793	275.768.054.429
Labor costs	215.534.131.424	228.281.862.875
Fixed asset depreciation costs	22.301.077.330	22.894.785.944
Outsourcing service costs	63.971.095.186	62.912.090.835
Other expenses in cash	69.260.687.416	55.246.006.612
<b>Total</b>	<b>694.339.576.149</b>	<b>645.102.800.695</b>

**29. CORPORATE INCOME TAX**

The corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Group of Companies is 20% of taxable income.

The tax reports of the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. Since the application of tax laws and regulations to different types of transactions is susceptible to varying interpretations, the tax amounts presented in the consolidated financial statements may change upon final determination by the tax authorities.

**29.1 Corporate income tax expense**

Current corporate income tax expense/asset	This year VND	Last year VND
Current corporate income tax expense	22.599.176.294	38.357.016.495
Additional corporate income tax of previous years	102.456.000	1.015.390.093
Deferred corporate income tax expense	4.964.083.976	(6.367.943.427)
<b>Total</b>	<b>27.665.716.270</b>	<b>33.004.463.161</b>

Below is a comparison of corporate income tax expense and the result of total accounting profit before tax multiplied by the corporate income tax rate.

29. CORPORATE INCOME TAX (continued)

29.1 Corporate income tax expense (Continue)

	This year VND	Last year VND
Total accounting profit before tax	<u>137.093.249.919</u>	<u>155.323.272.453</u>
Corporate income tax at the rate of 20% applies to companies in the Group of Companies	27.418.649.984	31.064.654.491
<i>Tax adjustment due to:</i>		
Non-deductible expenses	1.409.033.843	2.246.109.737
Losses from previous years carried forward (TW25)	(731.242.223)	(935.468.569)
Profit in affiliated company (OPC Bac Giang)	(307.008.654)	(167.690.591)
Dividend income is not subject to corporate income tax.	(226.172.680)	(218.532.000)
Additional corporate income tax of previous years	<u>102.456.000</u>	<u>1.015.390.093</u>
Corporate income tax expense	<u><u>27.665.716.270</u></u>	<u><u>33.004.463.161</u></u>

29.2 Deferred corporate income tax

The Group has recorded a number of deferred corporate income tax assets with movements during the reporting period and the prior period as follows:

VND

	<u>Consolidated balance sheet</u>		<u>Consolidated income statement</u>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>This year</i>	<i>Last year</i>
Severance pay payable	934.890.900	948.438.450	(13.547.550)	(74.705.142)
Provision for doubtful debts	91.252.547	105.497.927	(14.245.380)	(564.676.230)
Provision for inventory devaluation	165.167.920	2.345.661.438	(2.180.493.518)	2.345.661.438
Unrealized profit	233.046.035	938.227.093	(705.181.058)	369.852.921
Exchange rate difference	(2.938.543)	(108.337)	(2.830.206)	(186.886)
Unearned Revenue	-	652.480.032	(652.480.032)	652.480.032
Accruals	2.672.560.339	3.771.878.610	(1.099.318.271)	2.878.196.512
Other	465.332.819	761.320.782	(295.987.963)	761.320.782
Net deferred tax assets	<u>4.559.312.017</u>	<u>9.523.395.993</u>		
Deferred corporate income tax income (expense)			<u><u>(4.964.083.976)</u></u>	<u><u>6.367.943.427</u></u>

30. BUSINESS WITH STAKEHOLDERS

The list of related parties having controlling relationships with the Group and other related parties is as follows:

Related parties	Relationship
OPC - Binh Duong Pharmaceutical Only Member Co., Ltd	Subsidiary
NO 25 Central Pharmaceutical Joint Stock Company	Subsidiary
OPC Bac Giang Pharmaceutical Joint Stock Company	Affiliated companies
Vietnam Pharmaceutical Corporation	Major shareholder
PVI Asset Management Joint Stock Company	Major shareholder
Pacific Partners Joint Stock Company	Major shareholder
Mr. Trinh Xuan Vuong	Major shareholder

Significant transactions of the Group with related companies during the period include:

VND

OPC Bac Giang (Affiliated)	This year	Last year
Purchase of raw materials	64.186.830.600	65.259.284.300
Profit sharing	878.265.702	623.645.971

30. BUSINESS WITH RELATED PARTIES (continued)

At the end of the reporting period, amounts receivable from and payable to related parties were as follows:

OPC Bac Giang (Affiliated)	December 31, 2024	December 31, 2023
Short-term seller advance	4.095.230.250	8.363.450.000
Short-term trade payables (Purchase of raw materials)	5.539.751.200	3.644.897.725

*Terms and conditions of transactions with related parties*

Sales and purchases with related parties are made at prices and terms normally quoted in the market.

The balances of receivables and payables as at 31 December 2024 are unsecured, interest-free and will be settled in cash. As at 31 December 2024, the Group has not made any provision for doubtful debts in relation to amounts owed to the Group by related parties. This assessment is made each year through an examination of the financial position of the related party and the market in which the related party operates.

**Transactions with other related parties**

The income of the Board of Directors, Board of Supervisors and Board of General Directors includes remuneration, salary, bonus and other benefits as follows:

		This year	Last year
<b>BOARD OF DIRECTORS</b>	<b>POSITION</b>	<b>2.387.222.220</b>	<b>2.676.111.099</b>
Mr. Hoang Le Son	Chairperson	832.777.777	493.333.332
Mr. Le Van Son	Former Chairman	-	371.444.443
Ms. Phuong Thanh Nhung	Vice president	428.333.333	444.777.775
Mr. Trinh Xuan Vuong	Member	697.777.777	730.333.331
Mrs. Han Thi Khanh Vinh	Member	428.333.333	444.777.775
Mr. Nguyen Hai Duong	Former Member	-	191.444.443
<b>BOARD OF SUPERVISION</b>		<b>1.316.533.661</b>	<b>1.284.509.241</b>
Ms. Kieu Thi Minh Hong	Prefect	225.833.333	234.777.775
Mr. Nguyen Trung Thanh	Former Member	-	41.444.443
Mr. Nguyen Anh Vu	Member	90.277.777	53.333.332
Ms. Nguyen Thi Hong Nhung	Member	1.000.422.551	954.953.691
<b>BOARD OF DIRECTORS</b>		<b>7.115.317.807</b>	<b>8.674.193.265</b>
Ms. Pham Thi Xuan Huong	General Director	4.527.204.433	4.337.033.433
Ms. Le Thi Thuy Anh	Deputy General Manager	1.418.010.137	1.430.569.898
Mr. Ha Duc Cuong	Deputy General Manager	1.170.103.237	1.200.631.934
Mr. Duong Minh Hung	Former Deputy General Director	-	1.705.958.000
<b>Total</b>		<b>10.819.073.688</b>	<b>12.634.813.605</b>

31. COMMITMENT TO OPERATIONAL LEASE

The Group currently leases land under operating leases. At the end of the reporting period, future rental payments under operating leases are presented as follows:

	Ending balance	Beginning balance
	VND	VND
Within 1 year	877.728.014	3.331.768.152
From 2 to 5 years	1.303.315.200	1.423.315.200
Over 5 years	5.213.260.800	5.702.004.000
<b>Total</b>	<b>7.394.304.014</b>	<b>10.457.087.352</b>

32. OFF-BALANCE SHEET ITEMS:

Foreign currencies:	Ending balance	Beginning balance
United States Dollar ("USD")	128.274	203.009
Goods held for safekeeping (VND)	-	3.806.603.908

33. EVENTS OCCURRING AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There are no events occurring after the balance sheet date that require adjustment to or disclosure in the Group's consolidated financial statements.

CHIEF ACCOUNTANT



Nguyen The De

Date: 24 January 2025

GENERAL DIRECTOR



Pham Thi Xuan Huong

